|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHUẨN ĐẦU RA**

1. **Thông tin chung về ngành học**
   1. **Tên ngành đào tạo**: Khoa học máy tính (Computer Science)
   2. **Trình độ đào tạo**: Đại học
   3. **Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:**

* Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể đảm nhận tốt các vị trí là cán bộ kỹ thuật, quản lý, điều hành trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
* Có thể trở thành các lập trình viên, các nhà quản trị hệ thống công nghệ thông tin trong bất kỳ doanh nghiệp nào;
* Có thể làm việc trong các dự án với vai trò là người quản trị dự án về công nghệ thông tin;
* Có thể trở thành cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về công nghệ thông tin tại các viện, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở đào tạo;
* Có thể tạo lập và quản lý cơ sở kinh doanh công nghệ thông tin tư nhân (trung tâm giảng dạy tin học A, B hoặc kinh doanh dịch vụ internet).
  1. **Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:**

Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ở trong nước và ngoài nước.

1. **Chuẩn đầu ra**

Chuẩn đầu ra của ngành khoa học máy tính (KHMT) được thể hiện ở 5 nhóm năng lực chính như sau: ***(1) Phẩm chất chính trị, đạo đức, nghề nghiệp; (2) Năng lực giao tiếp; (3) Năng lực hiểu biết về Tin học; (4) Năng lực làm việc trong lĩnh vực Tin học; (5)*** ***Năng lực phát triển nghề nghiệp.*** Mỗi nhóm năng lực được hình thành từ các kỹ năng và mức độ tương ứng theo yêu cầu nghề nghiệp hiện nay.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm năng lực** | | **Kỹ năng** | **Mức độ** |
| **1** | **Phẩm chất chính trị, đạo đức, nghề nghiệp** | |  |
|  | 1.1 | Phẩm chất chính trị | Trung bình |
| 1.2 | Trách nhiệm công dân | Cao |
| 1.3 | Phẩm chất đạo đức | Cao |
| **2** | **Năng lực giao tiếp** | |  |
|  | 2.1 | Năng lực giao tiếp với nhân viên, với đồng nghiệp | Cao |
| 2.2 | Năng lực giao tiếp với khách hàng và các đối tượng khác | Cao |
| 2.3 | Năng lực tìm hiểu yêu cầu công nghệ mới | Trung bình |
| 2.4 | Năng lực đánh giá sản phẩm công nghệ | Trung bình |
| **3** | **Nhóm năng lực hiểu biết về Tin học** | |  |
|  | 3.1 | Năng lực sử dụng thuật ngữ Tin học | Cao |
| 3.2 | Năng lực tiếp cận ngôn ngữ lập trình | Cao |
| 3.3 | Năng lực phân tích giải thuật và cấu trúc dữ liệu | Cao |
| 3.4 | Năng lực phân tích thiết kế hệ thống thông tin và lập trình cơ sở dữ liệu | Cao |
| 3.5 | Năng lực thiết kế cài đặt mạng máy tính và lắp ráp, bảo trì phần cứng | Cao |
| 3.6 | Năng lực hiểu biết và lập luận về Toán học | Trung bình |
| 3.7 | Năng lực vận dụng kiến thức Tin học vào thực tiễn nghề nghiệp | Cao |
| **4** | **Nhóm năng lực làm việc trong lĩnh vực Tin học** | |  |
|  | 4.1 | Năng lực vận dụng lập trình, cơ sở dữ liệu, phân tích giải thuật, phân tích thiết kế hệ thống thông tin trong xây dựng phần mềm | Cao |
| 4.2 | Năng lực vận hành mạng máy tính, bảo trì hệ thống trong thiết kế và tư vấn cài đặt hệ thống phần cứng | Trung bình |
| 4.3 | Năng lực vận dụng lập trình cơ sở và toán học trong giảng dạy nghiên cứu | Trung bình |
| 4.4 | Năng lực kiểm định sản phẩm công nghệ, tư vấn giải pháp công nghệ cho doanh nghiệp | Trung bình |
| **5** | **Nhóm năng lực phát triển nghề nghiệp** | |  |
|  | 5.1 | Năng lực thích ứng với môi trường mới | Cao |
| 5.2 | Năng lực tự đánh giá | Trung bình |
| 5.3 | Năng lực tự học, tự nghiên cứu Tin học | Cao |

*Đồng Tháp, ngày 28 tháng 8 năm 2018*

**HIỆU TRƯỞNG**